



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cấp nước Gia Định

Ngày 31/03/2025	33,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	15.2%	18.1%

DT thuần Q1/25
165
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.00 -1.5%
YoY: ▲ 1.00 0.9%

LN thuần Q1/25
0.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.5 -95.9%
YoY: ▼6.99 -94.1%

LN sau thuế Q1/25
0.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.9 -95.5%
YoY: ▼5.52 -88.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
0.6%
YoY: +/- ▼ 11.1%

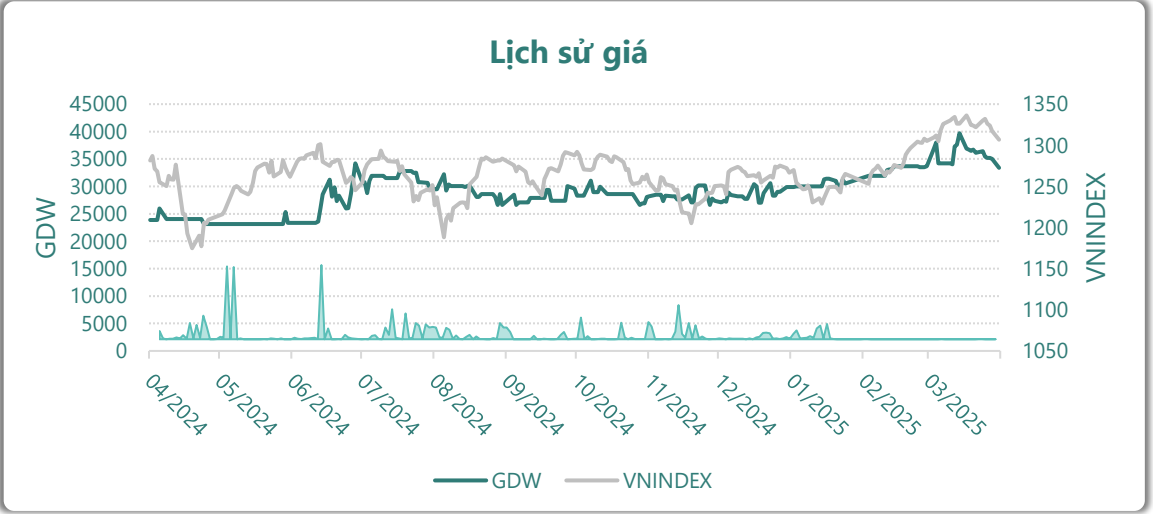
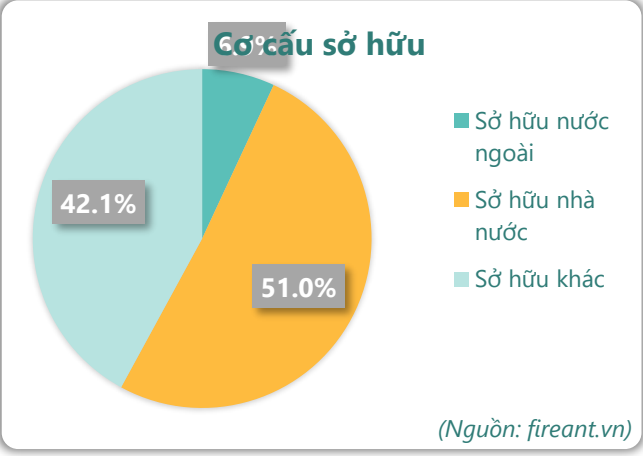
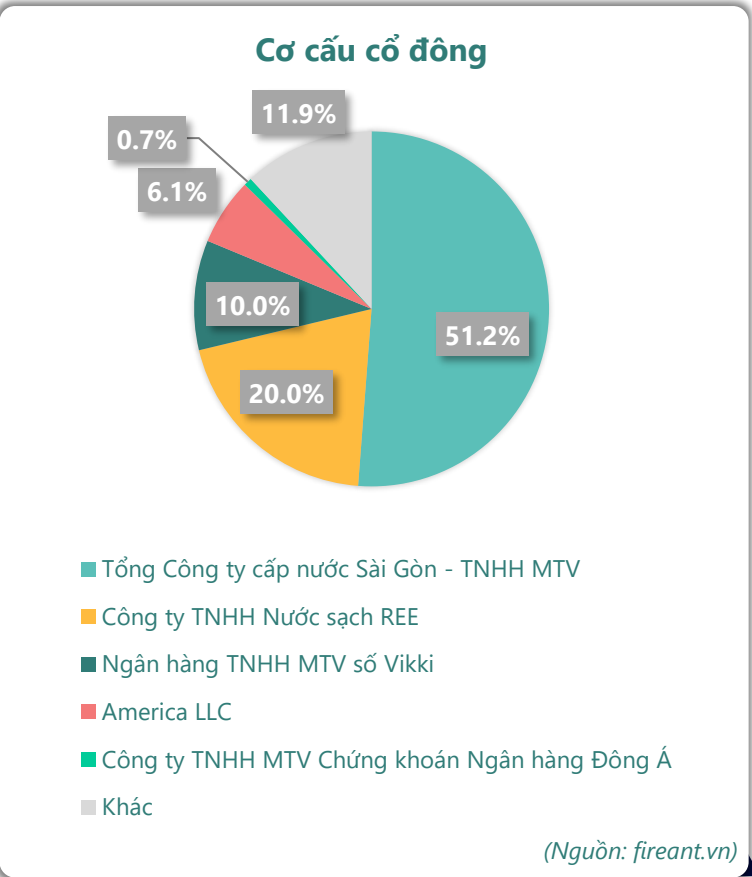
ROE (TTM) Q1/25
18.5%
YoY: +/- ▼ 3.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,135 - 39,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	317
Số lượng CPLH (CP)	9,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,890
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	
EPS	3,618
P/E	9.2

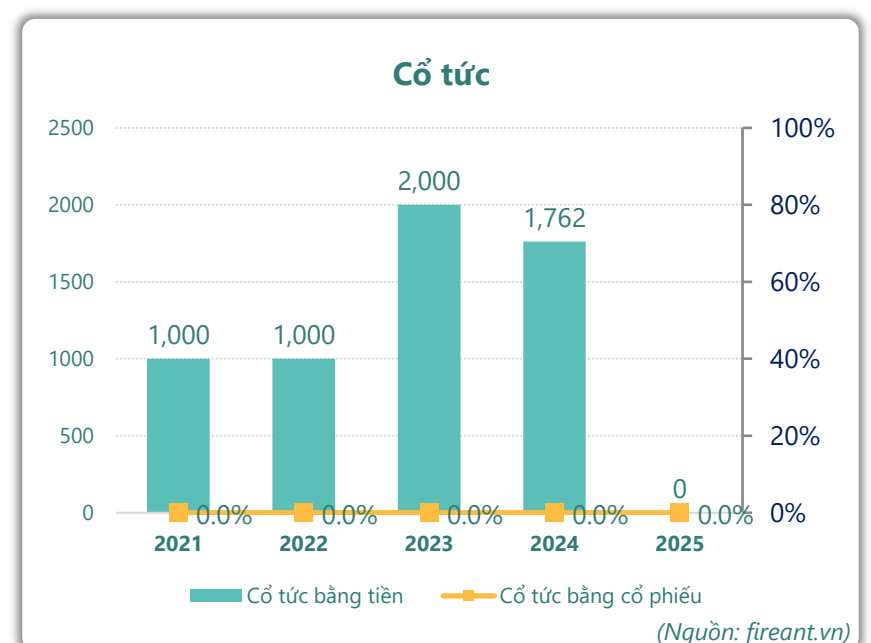
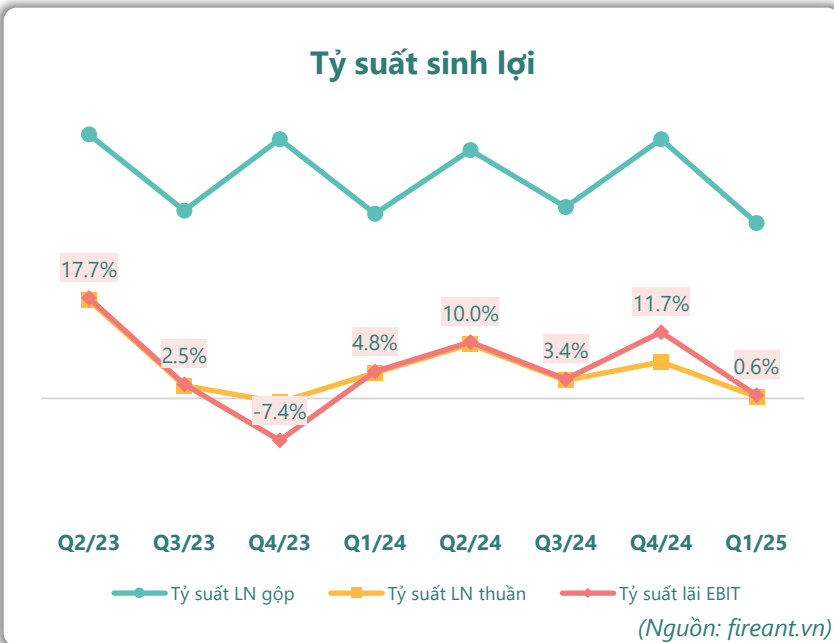
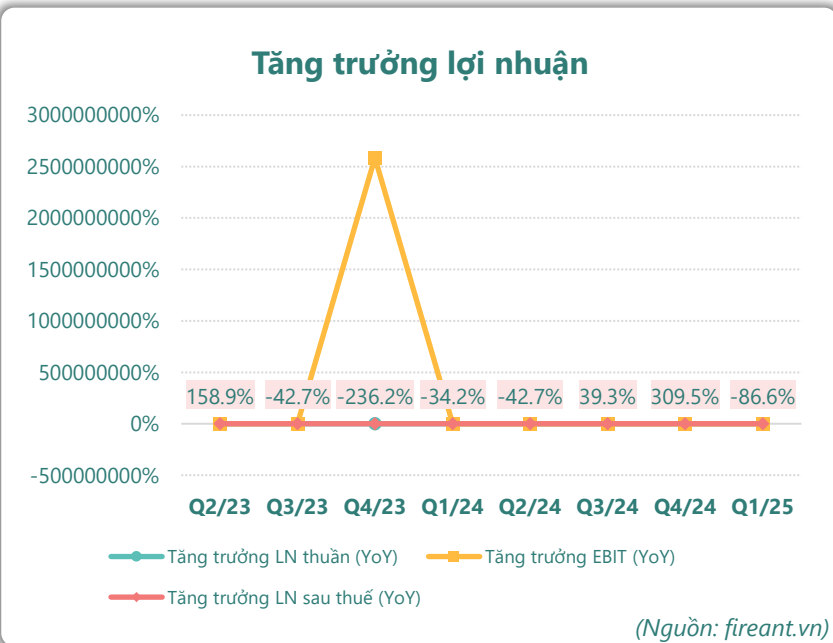
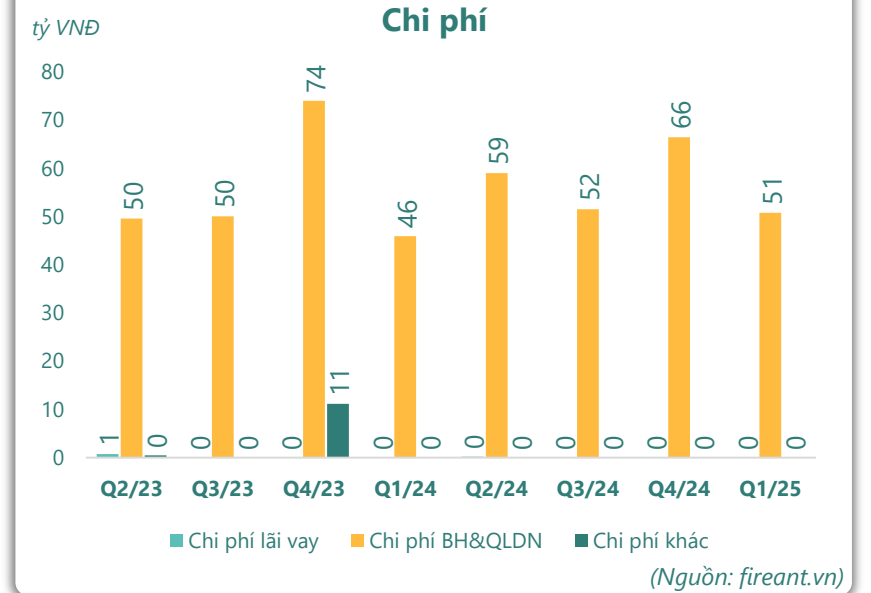
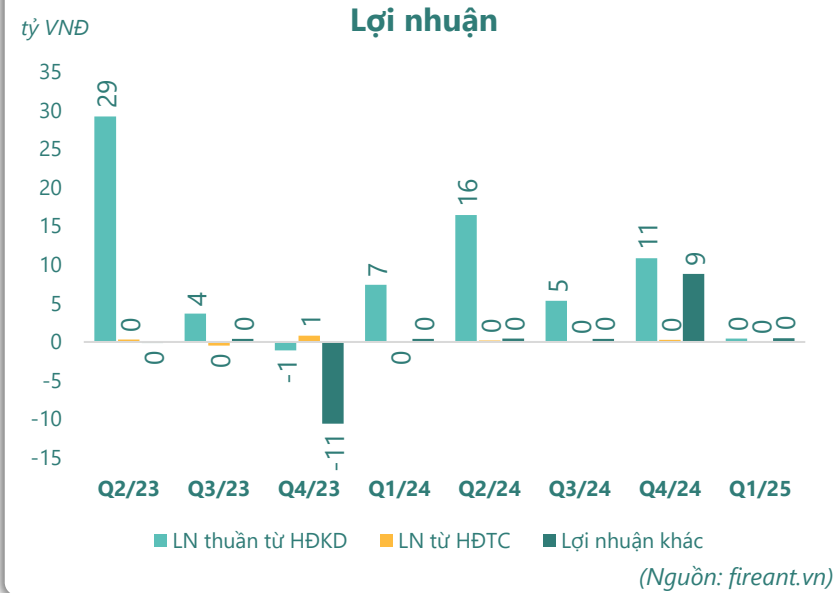
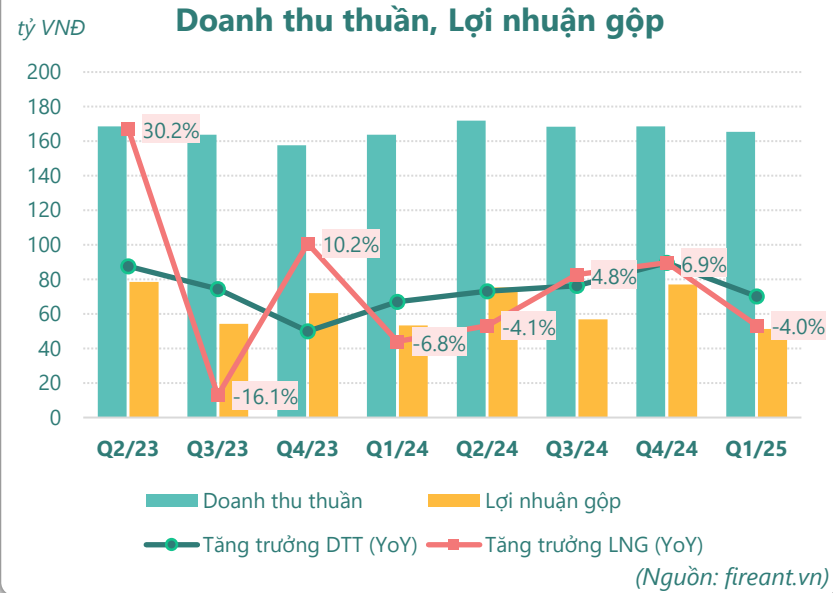
DT thuần 2024
672
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0 2.9%

LN thuần 2024
40.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.30 -9.6%

LN sau thuế 2024
39.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.90 10.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

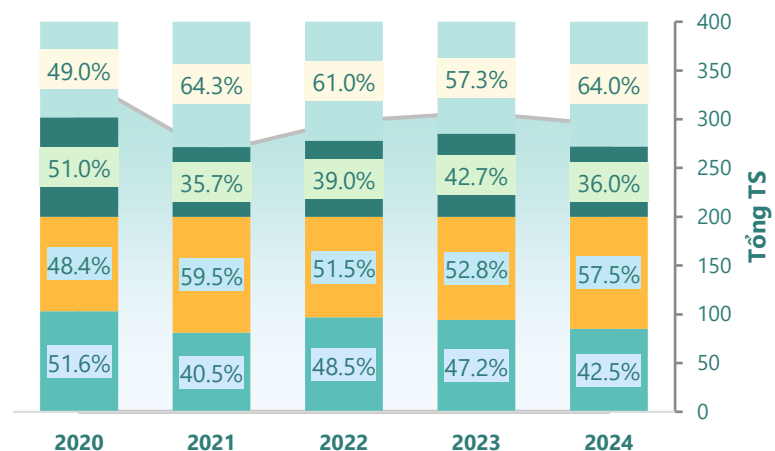




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

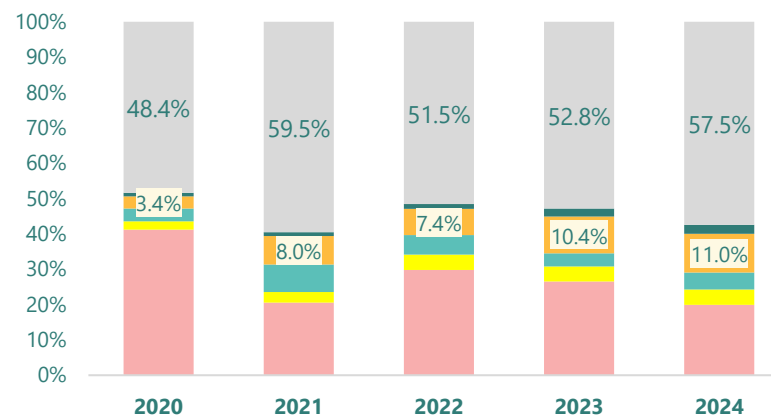
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

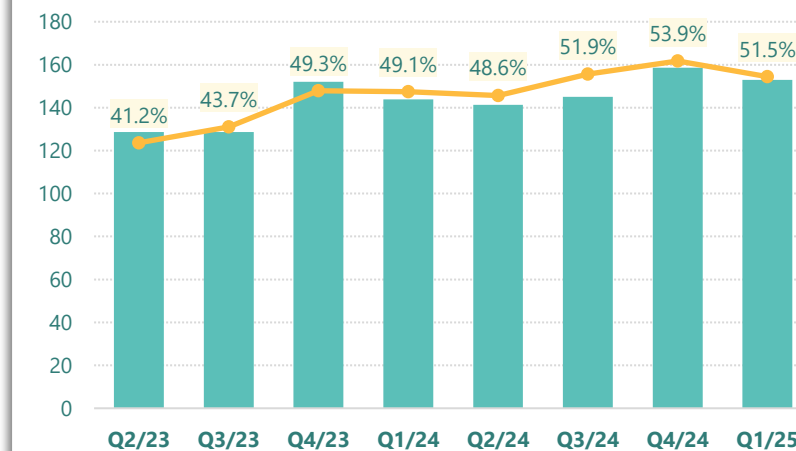


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

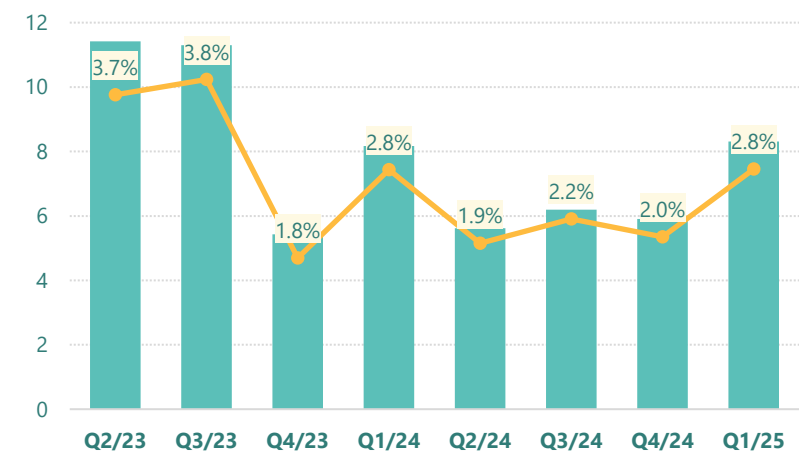


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

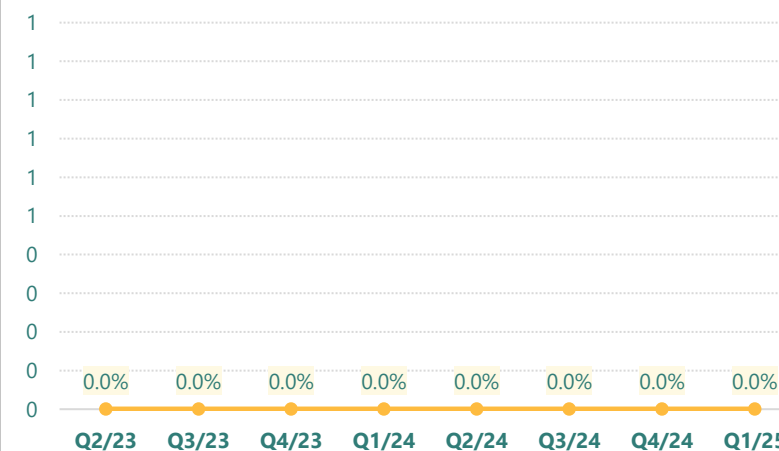


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

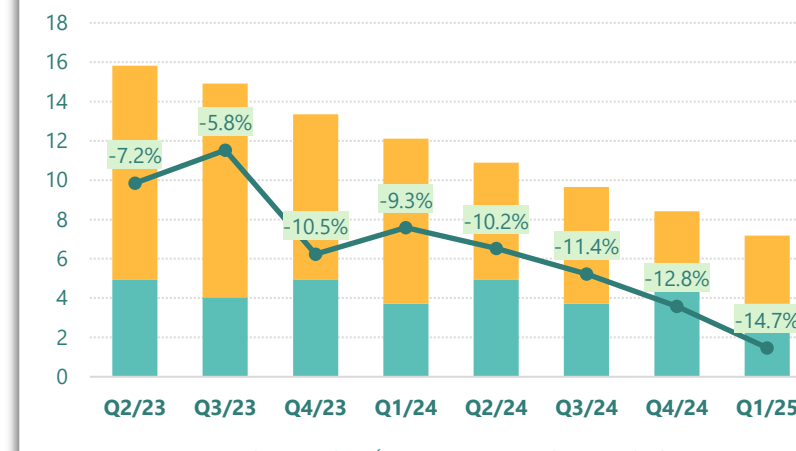


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



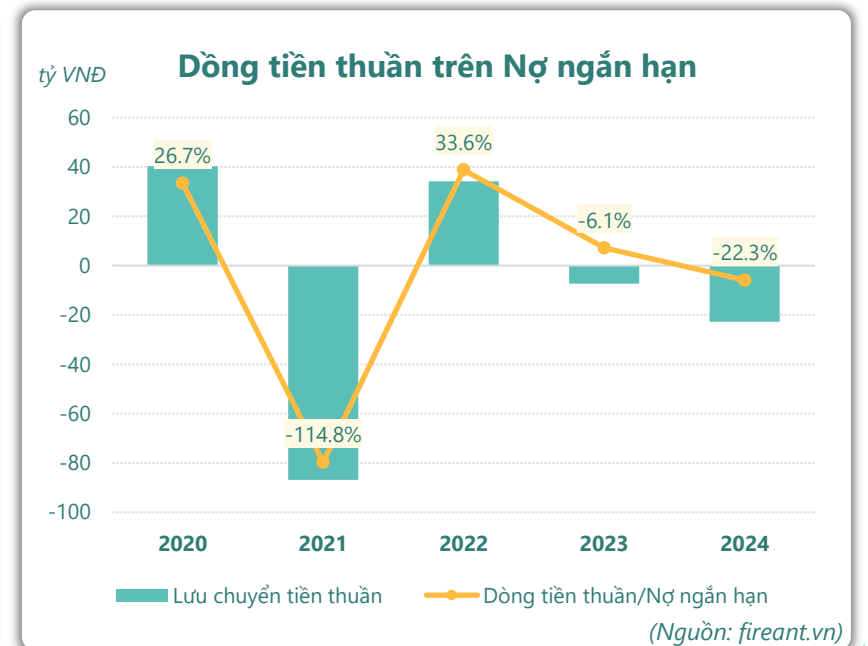
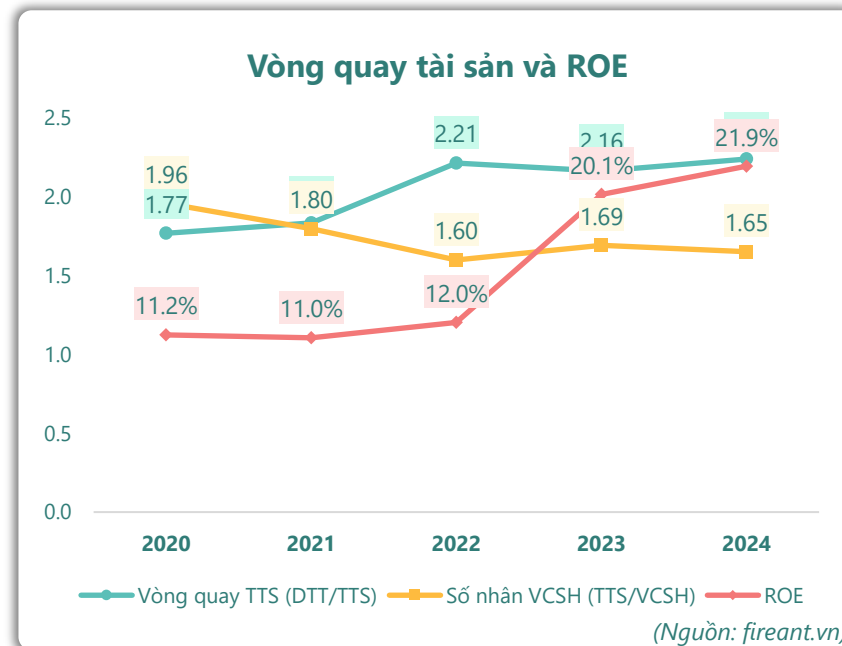
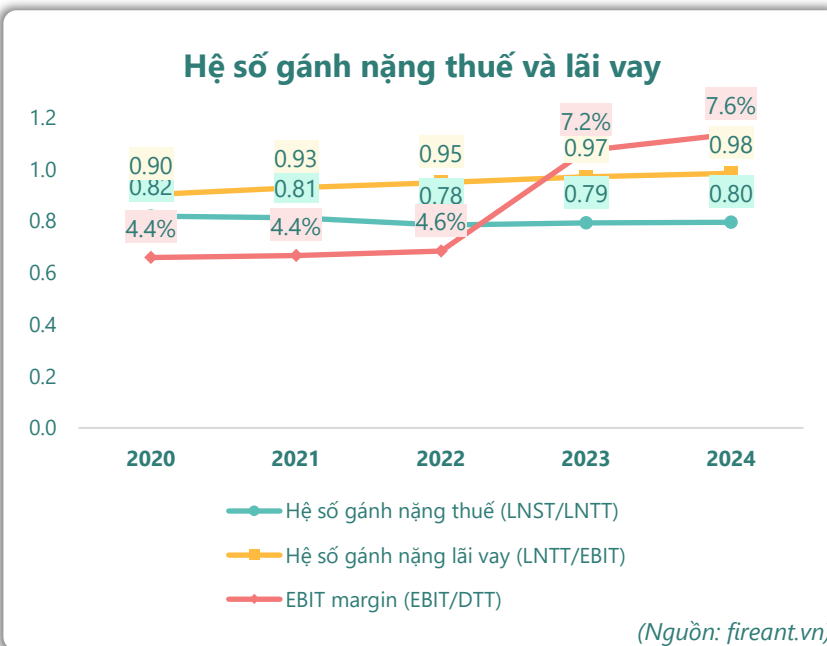
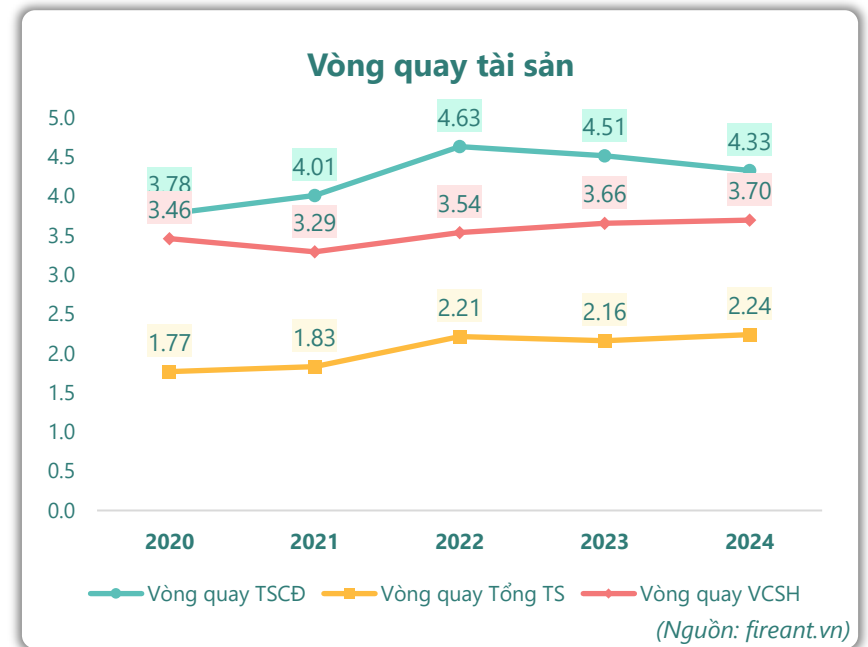
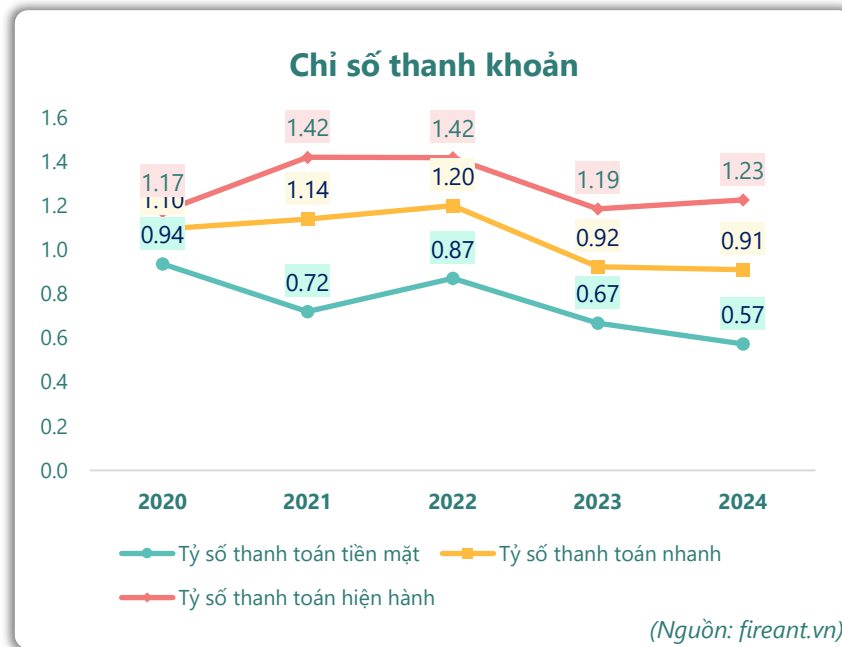
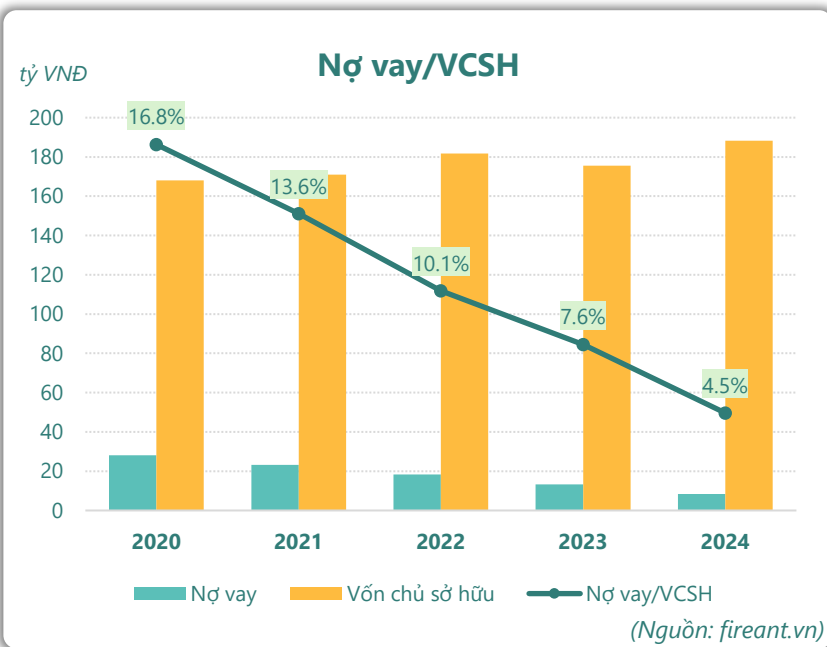
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	165	164	0.9%	672	653	2.9%
Giá vốn hàng bán	114	110	3.8%	410	391	4.7%
Lợi nhuận gộp	51.2	53.4	-4.1%	263	262	0.2%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.20	-23.6%	1.24	2.03	-38.8%
Chi phí TC	0.12	0.21	-41.3%	0.78	1.36	-42.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.78	1.36	-42.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	30.9	27.2	13.5%	139	138	0.5%
Chi phí QLDN	19.9	18.8	6.0%	84.0	80.2	4.8%
LN thuần từ HĐKD	0.44	7.43	-94.1%	40.3	44.6	-9.6%
Lợi nhuận khác	0.47	0.39	21.3%	9.84	0.81	1114%
LN trước thuế	0.91	7.82	-88.3%	50.1	45.4	10.5%
Lợi nhuận sau thuế	0.70	6.22	-88.7%	39.9	36.0	10.9%
LNST của CĐ cty mẹ	0.70	6.22	-88.7%	39.9	36.0	10.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.99	-2.80	-9.67	-6.66	-0.41	-1.95
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.68	0.58	0.24	0.85	0.25	0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.06	-1.26	-1.32	-1.39	-1.21	-1.25
Tiền đầu kỳ	87.7	81.3	77.8	67.1	59.9	58.5
Lưu chuyển tiền thuần	-6.37	-3.48	-10.7	-7.20	-1.37	-2.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.3	77.8	67.1	59.9	58.5	55.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	297	294	0.9%
Tài sản ngắn hạn	120	125	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	55.8	58.5	-4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	13.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	33.3	13.9	140%
Hàng tồn kho	13.2	32.3	-59.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.80	7.46	-35.7%
Tài sản dài hạn	177	169	4.6%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	153	159	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.31	5.91	40.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.4	4.20	268%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	106	1.8%
Nợ ngắn hạn	104	102	1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.71	4.94	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	53.7	-12.6%
Nợ dài hạn	4.05	4.08	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.47	3.47	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	189	188	0.4%
Vốn chủ sở hữu	189	188	0.4%
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

